TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI

Bản án số: 53/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 07/12/2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Tân

2. Bà Nguyễn Thị Song Trà

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Quí - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 5 và ngày 07 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 525/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2021/QĐST-HN ngày 29 tháng 4 năm 2021, thông báo về việc mở lại phiên tòa số 103/TB-TA ngày 06/9/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 121/2021/QĐST-HNGD ngày 19/10/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1980.

Bị đơn: Anh Đồng Văn C, sinh năm 1978.

Cùng đại chỉ: Tổ 7, phường N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và khởi kiện bổ sung đề ngày 28/10/2020, 11/12/2020 và các lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh Đồng Văn C tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 25/4/2007 tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Quảng Ngãi. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu về tài chính, trách nhiệm của vợ chồng, quan điểm sống không phù hợp nên vợ chồng thường xuyên cải vã với nhau. Nhưng vì tình nghĩa vợ chồng, con cái và hạnh phúc gia đình, chị đã cố gắng nhẫn nhịn nhưng đã quá sức chịu đựng nên năm 2018 chị đã gửi đơn đến Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi để yêu cầu ly hôn. Nhưng sau đó chị đã rút đơn để vợ chồng tiếp tục chung sống, nhưng anh C vẫn không chịu thay đổi. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh C không còn nữa, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đồng Văn C.

- Về con chung: Chị và anh C có 02 con chung là cháu Đồng Thảo N, sinh ngày 17/02/2008 và cháu Đồng Hữu P, sinh ngày 02/4/2014. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi 02 con, yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án chị yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi cháu Đồng Hữu P mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi. Không yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Đồng Thảo N.

- Về tài sản chung: Chị và anh C có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 124.8m^2 thuộc thửa đất số 3819, tờ bản đồ số 3 tại tổ 7, phường N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi; trị giá nhà, đất hiện nay là 1.204.640.000 đồng. Khi ly hôn, chị yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất nói trên, chị yêu cầu nhận nhà, đất và hoàn trả lại ½ giá trị nhà, đất cho anh C. Quá trình giải quyết vụ án chị yêu cầu Tòa án giao nhà, đất cho anh C và anh C thanh toán lại cho chị 450.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Chị và anh C thế chấp đất vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Ngân hàng), còn nợ lại số tiền 5.000.000 đồng. Khi ly hôn chị yêu cầu mỗi người phải trả nợ 2.500.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị và anh C đã trả xong nợ cho Ngân hàng và không còn có nợ chung.

Tại biên bản ghi lời khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25/5/2021 bị đơn anh Đồng Văn C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thị Tuyết N về thời gian kết hôn. Về mâu thuẫn vợ chồng nguyên nhân chủ yếu là do thu thập hàng tháng của anh thấp, không chu cấp đầy đủ cho vợ con. Thời gian gần đây, anh C cảm thấy vợ chồng ít tình cảm và chị N thường hay gây gổ với anh. Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh cũng đồng ý ly hôn với chị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 chung là cháu Đồng Thảo N, sinh ngày 17/02/2008 và cháu Đồng Hữu P, sinh ngày 02/4/2014. Khi ly hôn, anh đồng ý giao

02 con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi cháu P mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 124,8m^2 thuộc thửa đất số 3819, tờ bản đồ số 3 tại tổ 7, phường N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, nhà do vợ chồng bỏ tiền xây dựng, đất của cha mẹ anh cho. Anh thống nhất toàn bộ nhà, đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng. Nay chị N yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất nói trên anh không đồng ý, anh yêu cầu để lại cho 02 con ở.

- Về nợ chung: Trước đây, vợ chồng có thế chấp đất vay của Ngân hàng Đ để cho em chị N mượn mua đất, đến nay vợ chồng đã trả xong nợ nên không còn nợ bất kì ai.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết đúng theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn không chấp hành đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tuyết N; về quan hệ hôn nhân: Chị N được ly hôn với anh C; về con chung: Giao cháu Đồng Thảo N, sinh ngày 17/02/2008 và Đồng Hữu P, sinh ngày 02/4/2014 cho chị Nguyễn Thị Tuyết N trực tiếp nuôi dưỡng, anh C cấp dưỡng nuôi cháu P mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi; về tài sản chung: Giao cho anh C được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 3819, tờ bản đồ số 3 phường N được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Đồng Văn C ngày 08/11/2010. Anh C có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị N số tiền 450.000.000 đồng; về nợ chung: Không có

Về án phí và chi phí tố tụng khác đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Chị Nguyễn Thị Tuyết N có đơn khởi kiện về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản, nợ chung khi ly hôn*" đối với anh Đồng Văn C có nơi cư trú tại: Tổ 7, phường N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Tòa án nhân dân

thành phố Quảng Ngãi đã thụ lý vụ án đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại đơn khởi kiện nguyên đơn chị N trình bày vợ chồng chị thế chấp quyền sử dụng đất để vay của Ngân hàng TMCP Đ và còn nợ lại 5.000.000 đồng. Khi ly hôn chị yêu cầu mỗi người phải trả nợ 2.500.000 đồng, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa đất số 3819, tờ bản đồ số 3 phường N, thành phố Quảng Ngãi. Tòa án thụ lý vụ án và đưa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị N và anh C trình bày đã trả nợ xong cho Ngân hàng và cung cấp giấy xác nhận của Ngân hàng TMCP Đ Quảng Ngãi về việc đã thanh lý hợp đồng vay của anh C, chị N. Do đó, Hội đồng xét xử xác định Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đ không còn là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án là: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*" và không đưa Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đ vào tham gia tố tụng trong vụ án này là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết N có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Đồng Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tuyết N và anh Đồng Văn C tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường N cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 45 quyển số 01/2007 ngày 25/4/2007 nên quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Tuyết N và anh Đồng Văn C là hôn nhân hợp pháp.

Chị Nguyễn Thị Tuyết N và anh Đồng Văn C đều trình bày quá trình chung sống giữa chị N và anh C đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là về tiền bạc, trách nhiệm của vợ chồng và quan điểm sống không phù hợp nên chị N và anh C thường xuyên cải vã. Vào năm 2018, chị N đã gửi đơn đến Tòa án để yêu cầu ly hôn, nhưng sau đó chị N đã rút đơn để vợ chồng tiếp tục chung sống, hàn gắn tình cảm nhưng chị N và anh C vẫn không hàn gắn được. Do đó, có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh C lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N và cho chị N ly hôn với anh C.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh C có 02 con chung là cháu Đồng Thảo N, sinh ngày 17/02/2008 và cháu Đồng Hữu P, sinh ngày 02/4/2014, hiện nay hai cháu N và P đang sống chung với chị N. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con, anh C phải cấp dưỡng nuôi cháu Đồng Hữu P mỗi tháng là 2.000.000 đồng

cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Đồng Thảo N. Tại các biên bản hòa giải, anh C đồng ý giao cháu P và cháu N cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đồng Hữu P mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi là phù hợp với nguyện với vọng của cháu N và cháu P. Do đó, Hội đồng xét xử xét áp dụng Điều 58, 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Đồng Thảo N và cháu Đồng Hữu P cho chị N trực tiếp nuôi, anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đồng Hữu P mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01 năm 2022.

[2.3] Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 3819, tờ bản đồ số 03 tại phường N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi (sau đây viết tắt là thửa 3819) được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho anh Đồng Văn C ngày 08/11/2010 và tài sản gắn liền với đất, theo chứng thư thẩm giá của Công ty TNHH Thẩm định giá H có giá trị 1.204.640.000 đồng (cụ thể: Giá trị quyền sử dụng đất 998.488.673đồng và giá trị công trình xây dựng trên đất 206.151.975đồng).

Chị N và anh C đều thống nhất trình bày nguồn gốc thửa 3819 là của cha mẹ anh C là ông Đồng Văn T và bà Phan Thị Đ. Khoảng cuối năm 2007, ông T và bà Đ cho chị N, anh C một diện tích đất (nay là thửa 3819) để vợ chồng làm nhà ở, lúc đó quyền sử dụng đất vẫn đứng tên ông T và bà Đ. Sau khi được cho đất chị N, anh C xây dựng 01 phòng ngủ và khu vệ sinh. Đến năm 2013, chị N và anh C tiếp tục xây dựng phòng khách, tường rào cổng ngõ và các công trình khác trên toàn bộ thửa đất nói trên thành ngôi nhà hoàn chỉnh như hiện nay là tình tiết không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 3819 có giá trị 1.204.640.000 đồng, giao cho anh C quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 3819, anh C có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị N số tiền 450.000.000 đồng. Anh C thống nhất là tài sản chung vợ chồng nhưng anh không đồng ý chia tài sản chung mà để lại cho con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa 3819 có nguồn gốc từ ông Đồng Văn T và bà Phan Thị Đ, ngày 10/9/2010 lập hợp đồng chuyển nhượng tặng cho anh Đồng Văn C và được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp GCNQSDĐ cho anh Đồng Văn C ngày 08/11/2010. Mặc dù tài sản quyền sử dụng đất thửa 3819 do một mình anh C đứng tên nhưng anh C thừa nhận năm 2007 cha, mẹ anh C là ông T và bà Đ đã cho vợ chồng anh C và chị N một phần diện tích là thửa 3819 để xây dựng nhà và ở riêng. Đến năm 2010 mới làm thủ tục sang tên cho anh C và năm 2013 chị N và anh C tiếp tục xây dựng ngôi nhà hoàn chỉnh như hiện nay và anh C và chị N đã dùng tài sản này để thế chấp vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày 21/5/2021 anh C cũng thống nhất nhà và đất tại thửa 3819 là tài chung của vợ chồng anh C và chị N, nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 3819, tờ bản là tài sản chung của vợ chồng anh C và chị N.Tuy nhiên, xét về nguồn gốc hình thành tài sản là

quyền sử dụng đất tại thửa 3819 có được từ cha mẹ anh C. Vì vậy, chị Nga yêu cầu được chia tài sản chung vợ chồng và tự nguyện nhận phần ít hơn trong tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng, đồng thời yêu cầu giao quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho anh C quản lý, sử dụng, anh C thanh toán lại cho chị Nga số tiền 450.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về nợ chung: Chị N và anh C có nợ Ngân hàng TMCP Đ số tiền 5.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án, chị N đã trả xong cho Ngân hàng, Ngân hàng TMCP Đ có giấy xác nhận về việc đã thanh lý hợp đồng vay của anh C, chị N. Quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh C đều khai không còn nợ chung của ai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc: 5.500.000 và định giá là 7.000.000đồng. Tổng cộng: 12.500.000 đồng. Chị N phải chịu tương ứng với số tiền chị N được chia là 4.700.000 đồng và anh C phải chịu 7.800.000 đồng. Chị N đã nộp tạm ứng và đã chi xong, anh C có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 7.800.000 đồng cho chị N.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi mở phiên tòa xét xử chị N và anh C tự nguyện ly hôn nên chị N và anh C chỉ phải chịu 50% mức án phí quy định đối với yêu cầu xin ly hôn (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định): Chị N phải chịu 75.000 đồng đồng án phí dân sự sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, anh C phải chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về quan hệ hôn nhân là phù hợp với mục 11 phần IV Văn bản số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vướng mắc trong xét xử.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Cường phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí chia tài sản chung: Chị N phải chịu án phí 22.000.000 đồng [20.000.000 đồng + (50.000.000 đồng x 4%)] và anh C phải chịu 34.185.600 đồng [20.000.000 đồng + (354.640.000 đồng x 4%)]

Tổng cộng:

- Chị N phải chịu 22.075.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 14.300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0006430 ngày 18/12/2020, chị N còn phải nộp 7.775.000 đồng.

- Anh C phải chịu 34.560.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm

[5] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Chị N và anh C được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, khoản 3 Điều 228, Điều 277, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết N

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tuyết N được ly hôn với anh Đồng Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Đồng Thảo N, sinh ngày 17/02/2008 và cháu Đồng Hữu P, sinh ngày 02/4/2014 cho chị Nguyễn Thị Tuyết N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đồng Văn C phải cấp dưỡng nuôi cháu P mỗi tháng là 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01 năm 2022 cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh Đồng Văn C được quyền quản lý, sử dụng đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 3819, tờ bản đồ số 03, diện tích 124,8m^2 tại phường N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Đồng Văn C ngày 08/11/2010. Buộc anh Đồng Văn C phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Tuyết N số tiền 450.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Tuyết N và anh Đồng Văn C trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá: 12.500.000 đồng. Chị N phải chịu 4.700.000 đồng và anh C phải chịu

7.800.000 đồng. Chị N đã nộp tạm ứng và đã chi xong, anh C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị N số tiền 7.800.000 đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị N phải chịu 22.0750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 14.300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0006430 ngày 18/12/2020, chị N còn phải nộp 7.775.000 đồng.

- Anh Cường phải chịu 34.560.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Tuyết N và anh Đồng Văn C được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp.Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- UBND phường N;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Như

trong khối tài sản chung là nhà đất nêu trên là chính đáng và phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của nguyên đơn. Tuy nhiên, khi xem xét về điều

kiện sinh sống, nguồn gốc tạo lập và yêu cầu của chị Nga, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao nhà, đất tại thửa đất số 3819, tờ bản đồ số 3 phường Nghĩa Chánh cho anh Cường tiếp tục quản lí, sử dụng, anh Cường thối lại ½ giá trị nhà đất cho chị Nga tương ướng với số tiền 602.320.000 đồng.

, Mặc khác, anh Cường cũng thống nhất với chị Nga là vợ chồng anh đã xây nhà ở trên đất vào năm 2007, đến năm 2010 thì vợ chồng tiếp tục xây dựng căn nhà hoàn chỉnh như hiện nay và anh và chị Nga cũng đã từng thế chấp nhà đất cho Ngân hàng TMCP Đông Á để vay vốn làm ăn. Mặc dù anh Cường không có văn bản thống nhất nhập quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3819, tờ bản đồ số 3 phường Nghĩa Chánh vào khối tài sản chung của anh và chị Nga nhưng những hành vi cùng xây nhà ở ổn định, cùng thế chấp cho Ngân hàng và trong quá trình làm việc tại Tòa án anh Cường cũng thừa nhận là tài sản chung của anh và chị Nga.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP.Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP.QNg;
- UBND phường Nghĩa Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Như